

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	1/4/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34,804,265,006	37,462,840,320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,418,095,117	14,283,793,816
1. Tiền	111		10,418,095,117	14,283,793,816
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,454,693,048	11,589,891,309
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12,196,675,271	10,803,743,177
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		812,957,716	1,326,976,872
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		173,477,311	187,588,510
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(728,417,250)	(728,417,250)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		11,656,512,672	11,108,614,426
1. Hàng tồn kho	141		11,656,512,672	11,108,614,426
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		274,964,169	480,540,769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		356,016	342,302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		274,608,153	480,198,467
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,512,542,119	2,885,537,455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		3,051,582,109	2,407,919,860
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,051,582,109	2,407,919,860
- Nguyên giá	222		76,973,573,781	76,117,092,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,921,991,672)	(73,709,172,440)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		150,000,000	150,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150,000,000)	(150,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		460,960,010	477,617,595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		460,960,010	477,617,595
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		38,316,807,125	40,348,377,775
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13,747,980,039	11,060,396,625
I. Nợ ngắn hạn	310		13,747,980,039	11,060,396,625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,536,871,504	8,382,492,522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		255,093,333	394,825,932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		132,960,838	325,263,356
4. Phải trả người lao động	314		813,137,532	726,499,565
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		517,002,924	298,485,960
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,204,436,188	908,541,504

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		288,477,720	24,287,786
II. Nợ dài hạn	330			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24,568,827,086	29,287,981,150
I. Vốn chủ sở hữu	410		24,568,827,086	29,287,981,150
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21,419,280,000	21,419,280,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21,419,280,000	21,419,280,000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	414		520,378,354	520,378,354
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,783,648,525	2,413,437,488
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(154,479,793)	4,934,885,308
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,089,749,389	5,695,560,360
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,244,229,182)	(760,675,052)
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		38,316,807,125	40,348,377,775

Lập, ngày 22 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

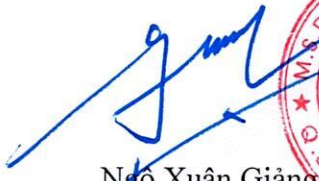
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Phạm Quang Thiệp

100
CÔ
CÔ
I
NG
BIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	23,261,080,129	24,101,772,474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		12,338,888	21,310,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		23,248,741,241	24,080,462,474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	21,426,217,047	21,412,493,164
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,822,524,194	2,667,969,310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19,971,924	8,198,957
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25		768,579,241	728,010,471
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2,573,245,318	2,728,435,457
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		(1,499,328,441)	(780,277,661)
11. Thu nhập khác	31		15,912,537	19,602,709
12. Chi phí khác	32		138,226	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15,774,311	19,602,709
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1,483,554,130)	(760,674,952)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1,483,554,130)	(760,674,952)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngô Xuân Giảng

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Quang Thiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23,565,917,108	26,695,603,306
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(19,372,391,464)	(23,452,753,168)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,249,884,431)	(5,965,897,285)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	(272,201,430)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,090,623,051	1,905,197,980
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,673,734,887)	(4,876,829,133)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,639,470,623)	(5,966,879,730)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19,971,924	8,198,957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,980,028,076)	8,198,957
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(246,200,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(246,200,000)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(9,865,698,699)	(5,958,680,773)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,283,793,816	20,242,474,589
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		4,418,095,117	14,283,793,816

Người lập

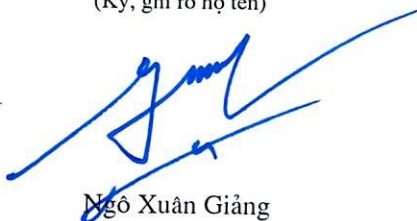
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thoan

Kế toán trưởng

(Ký, ghi rõ họ tên)



Ngô Xuân Giảng

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Phạm Quang Thiệp